

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đồng Tháp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu cấp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 135/TB-BTNMT ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đồng Tháp.

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số 262/BC-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2017 của ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đồng Tháp gồm:

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5) +(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	278.003	82	263.418	7.178	270.596	80
1.1	Đất trồng lúa	222.051	66	219.490	0	219.490	65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	222.051	66	219.490	0	219.490	65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.792	2		5.072	5.072	1
1.3	Đất trồng cây lâu năm	32.802	10		28.595	28.595	8
1.4	Đất rừng phòng hộ	53	0	1.392	-131	1.261	0
1.5	Đất rừng đặc dụng	7.313	2	6.934	379	7.313	2
1.6	Đất rừng sản xuất	3.681	1	3.913	-248	3.665	1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6.191	2	5.082	0	5.082	2
1.8	Đất làm muối	-	-			-	-
2	Đất phi nông nghiệp	60.382	18	74.967	-7.178	67.789	20
	<i>Trong đó:</i>						-
2.1	Đất quốc phòng	840	0	385	0	385	0
2.2	Đất an ninh	877	0	913	0	913	0
2.3	Đất khu công nghiệp	246	0	1.266	0	1.266	0
2.4	Đất khu chế xuất	-	-			-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	346	0		1.290	1.290	0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	178	0		599	599	0
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	525	0		854	854	0
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-			-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	21.887	6	23.374	0	23.374	7
	<i>Trong đó:</i>						-
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	94	0	273	0	273	0
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	95	0	129	0	129	0
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	614	0	994	0	994	0
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	92	0	375	0	375	0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	383	0	495	0	495	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-		0	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	77	0	163	0	163	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	12.769	4		13.474	13.474	4
2.14	Đất ở tại đô thị	1.766	1	2.277	0	2.277	1
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	218	0		325	325	0

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	16	0		31	31	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-			-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	175	0		191	191	0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	195	0		259	259	0
3	Đất chưa sử dụng	-	-				-
4	Đất khu công nghệ cao*	-	-		250	250	0
5	Đất khu kinh tế*	-	-	31.936		31.936	9
6	Đất đô thị*	13.949	4	17.451	-566	16.885	5

2. Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	278.003	276.692	274.886	273.456	272.026	270.596
1.1	Đất trồng lúa	222.051	220.931	220.254	217.887	215.519	219.490
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	222.051	220.931	220.254	219.793	219.526	219.490
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.792	5.689	5.551	5.391	5.231	5.072
1.3	Đất trồng cây lâu năm	32.802	32.025	31.200	30.538	29.683	28.595
1.4	Đất rừng phòng hộ	53	1.261	1.261	1.261	1.261	1.261
1.5	Đất rừng đặc dụng	7.313	7.313	7.313	7.313	7.313	7.313
1.6	Đất rừng sản xuất	3.681	3.315	3.432	3.510	3.587	3.665
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	6.191	6.040	5.756	5.532	5.307	5.082
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	60.382	61.693	63.499	64.929	66.359	67.789
	<i>Trong đó:</i>				-	-	
2.1	Đất quốc phòng	840	802	704	598	491	385
2.2	Đất an ninh	877	878	894	900	907	913
2.3	Đất khu công nghiệp	246	256	654	858	1.062	1.266
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	346	560	612	838	1.064	1.290
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	178	316	430	486	542	599
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	525	605	630	704	779	854
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	21.887	22.072	22.496	22.789	23.081	23.374
	<i>Trong đó:</i>				-	-	
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	94	110	163	200	236	273
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	95	98	111	117	123	129
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	614	645	772	846	920	994
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	92	108	170	238	307	375
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	383	397	419	444	470	495

2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	77	90	104	123	143	163
2.13	Đất ở tại nông thôn	12.769	12.905	13.047	13.190	13.332	13.474
2.14	Đất ở tại đô thị	1.766	1.873	1.988	2.085	2.181	2.277
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	218	232	258	280	302	325
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	16	26	29	30	30	31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	175	176	179	183	187	191
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	195	201	228	238	249	259
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	-	50	100	100	100	250
5	Đất khu kinh tế*	-	6.387	12.774	12.774	12.774	31.936
6	Đất đô thị*	13.949	13.949	13.949	13.949	13.949	16.885

3. Giải pháp thực hiện

a) Thực hiện các giải pháp được đề cập tại thông báo kết quả thẩm định số 135/TB-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Quan tâm có giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu (hạn hán, sạt lở đất) gắn với việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

c) Tăng cường công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho hộ gia đình bị thu hồi đất.

d) Kiểm tra, rà soát, quản lý ổn định diện tích 3 loại rừng, hạn chế chuyển sang mục đích khác khi chưa thật sự cần thiết.

đ) Đẩy mạnh các biện pháp cải tạo và bảo vệ đất; khai thác, sử dụng quỹ đất tiết kiệm, hiệu quả.

e) Xem xét phân bổ, điều tiết nguồn lực đầu tư, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa.

Điều 2. Giao UBND Tỉnh tiếp thu ý kiến đóng góp của đại biểu, ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và thông báo thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hoàn chỉnh hồ sơ trình Chính phủ phê duyệt; tổ chức triển khai thực hiện đúng quy định và báo cáo kết quả khi được phê duyệt với HĐND Tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (I, II);
- Ban Công tác Đại biểu;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH Tỉnh;
- UBND Tỉnh;
- UBMTTQVN Tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- TT/HĐND huyện, thị xã, thành phố;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Tháp;
- Báo Đồng Tháp;
- Công báo Tỉnh;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Lưu: VT, KT-NS(Kh).

CHỦ TỊCH



Phan Văn Thắng